

Số: 75/BC-THCSMX

Thành Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Mỹ Xá
2. Địa chỉ: 326 đường Mỹ Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
 - Email: thcsmyxa.nd@gmail.com
 - Website: thcsmyxa.ninh binh.edu.vn
3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường công lập
 - Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục
 - Sứ mệnh “Xây dựng môi trường học tập thân thiện, tôn trọng sự khác biệt. Giáo dục học sinh lòng nhân ái, hướng về cộng đồng.”
 - Tầm nhìn “Trở thành một trường uy tín, chương trình đào tạo đạt chuẩn, mang đến môi trường giáo dục tận tâm và phát triển toàn diện cho mỗi học sinh”.
 - Mục tiêu đào tạo: “Giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức và trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động, sáng tạo, ý chí vươn lên và khả năng thích ứng cao”.
5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:
 - Trường THCS Mỹ Xá được thành lập năm 1964. Nhà trường Đạt chuẩn Quốc gia năm 2003 và được cấp Bằng công nhận trường THCS đạt chuẩn Xanh – Sạch - Đẹp – An toàn theo Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định. Nhiều năm liền trường được UBND thành phố công nhận: “Tập thể lao động tiên tiến xuất sắc”, Năm học 2016-2017 được UBND Tỉnh tặng “Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua”, nhiều năm được Giám đốc SGD&ĐT và chủ tịch UBND thành phố tặng “ Giấy khen”. Tập thể giáo viên và học sinh tích cực tham gia các cuộc thi, hội thi các cấp, năm học nào trường cũng có SKKN đạt giải các cấp. Hàng năm nhà trường có từ 9 -25 HS đạt HSG cấp TP; 7-12 HSG cấp Tỉnh và 06-15 HS đỗ vào THPT chuyên Lê Hồng Phong.

- Trường là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình giáo dục Trung học cơ sở do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành trên địa bàn phường Thành Nam.

- Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Người đại diện pháp luật: Trần Thị Thanh Hải

- Chức vụ : Hiệu trưởng

- Số điện thoại: 0987269869

- Địa chỉ thư điện tử: tranthithanhhai1969@gmail.com

7. Trường THCS Mỹ Xá thực hiện đúng theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở

7.1. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường Trung học cơ sở như: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỉ luật, , tổ chức Đảng, tổ chức Đoàn, tổ chức Đội TNTPHCM, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học; thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của nhà trường

7.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương; xác nhận tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do BGDĐT ban hành. Phối hợp cùng gia đình học sinh, các tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động dạy học

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lí giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục; quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục; thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định

8. Các văn bản của cơ sở giáo dục:

Nhà trường đã triển khai, xây dựng, ban hành và thực hiện đầy đủ các văn bản: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục dài hạn, trung hạn và ngắn hạn); Quy chế dân chủ ở

cơ sở; Quy chế làm việc, Quy chế chuyên môn, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý sử dụng tài sản công ,... quy định về quản lý hành chính; các loại Kế hoạch.

II. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Số biên chế có mặt năm 2025

Chức danh	Số lượng	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0
Phó hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0
Giáo viên	42	35	0	0	42	3
Nhân viên	1	1	0	0	1	0
Tổng	45	38	0	0	45	3

Số giáo viên và nhân viên hợp đồng có mặt năm 2025

Chức danh	Số lượng	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Giáo viên	10	7	0	0	10	2
Nhân viên	6	3	0	0	1	0
Tổng	16	10	0	0	11	2

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú	
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	61		5	50	1	1	5	24	24	1	5	44				
I	Giáo viên																
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	52	0	5	47	0	0	0	24	24	1	5	47				
1	Toán	15		3	12				7	8	1	1	14				
2	Lý	1			1				1				1				
3	Hóa	2		1	1				1	1			2				
4	Sinh	2			2				1	1			2				
5	CN-KTCN	1			1					1			1				
6	CN-KTNN																
7	Ngữ văn	16			16				8	8		2	14				
8	Sử	1			1					1			1				
9	Địa	1			1					1			1				

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú	
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình		Kém
10	Tiếng Anh	5			5				2	3			5			
11	Tiếng Pháp															
12	GDCD	1			1					1			1			
13	Thể dục	3		1	2				2	1			3			
14	Âm nhạc	2			2				1	1			2			
15	Mỹ thuật	1			1				1				1			
16	Tin Học	1			1				1				1			
II	Cán bộ quản lý	2			2					2			2			
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1			1			
III	Nhân viên	7				1		5					1			
1	Nhân viên văn thư	1					1						1			HD
2	Nhân viên kế toán	1				1			1				1			
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện															
6	Nhân viên thiết bị- thí nghiệm															
7	Tổng phụ trách đội															
8	Nhân viên bảo vệ - vệ sinh	5						5								HD

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định năm 2025 là 50/50 đạt tỉ lệ :100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	29	-
2	Phòng học bán kiên cố		-

3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò		-
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	31/29	-
8	Bình quân học sinh/lớp	1.585/31	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5.744.1	3.62
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2451.5	0.64
VI	Tổng diện tích các phòng	1331.5	-
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	-
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48	-
3	Diện tích thư viện (m ²)	38	-
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	-	-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	20	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	1	1/8
1.2	Khối lớp 7	1	1/7
1.3	Khối lớp 8	1	1/6
1.4	Khối lớp 9	1	1/6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	
2.1	Khối lớp 6	1	
2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	29/29
2	Cát xét	4	4/29
3	Đầu Video/đầu đĩa	-	-
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	29/29
2	Cát xét	4	4/29
3	Đầu Video/đầu đĩa	-	-

4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
		Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2 / 2		2 / 2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	x	

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong dạy và học tại nhà trường đã được cơ quan cấp có thẩm quyền phê duyệt

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Năm học 2024 - 2025, nhà trường tiếp tục thực hiện các quy định về chuyên môn, đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường công tác dự giờ, duy trì sinh hoạt chuyên môn tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do ngành tổ chức; nâng cao chất lượng học sinh năng khiếu để các phong trào, hội thi đạt hiệu quả cao hơn. Bên cạnh đó, nhà trường chủ động rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của các biện pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh.

PHỤ LỤC

Kết quả đánh giá cuối năm học khối lớp

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1314	442	331	266	276
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1290 97.69%	431 97.51%	329 99.40%	254 95.85%	276 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23 2.05%	10 2.26%	2 0.60%	11 4.15%	0 0%
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.25%	1 0.23%	0 0%	0 0%	0 0%
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
II	Số học sinh chia theo học lực	1314	442	331	265	276
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	603 37.77%	182 41.18%	162 48.94%	109 41.13%	150 54.35%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	468 44.01%	172 38.91%	126 38.07%	88 33.31%	82 29.71%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	195 20.23%	85 19.23%	43 12.99%	67 25.28%	0 0%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.003%	3 0.68%	0 0%	1 0.38%	0 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1314	442	331	265	276
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1107 98.36%	439 99.32%	331 100%	276 100%	297 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	603 37.77%	182 41.18%	162 48.94%	109 41.13%	150 54.35%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	468 44.01%	172 38.91%	126 38.07%	88 33.31%	82 29.71%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	5 0.42%	0	5 1.87%	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	14/25 0.11%/0.21%	2/7 0.06%/0.21%	5/3 0.18%/0.11%	7/9 0.25%/0.32%	0/6 0%/0.2%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	4	1	1	1	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp thành phố	17	0	0	1	16
2	Cấp tỉnh	10	0	0	1	9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	297	0	0	0	297
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	297	0	0	0	297
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					118 39.73%
2	Khá					113

	(tỷ lệ so với tổng số)					38.04%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					66 22.22%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	Chưa thi
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	604/566	167/162	145/123	145/131	147/150
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1	0	0	0	1

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH: Tính đến thời điểm tháng 12/2025

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025:

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	Ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư năm trước chuyển sang			0	
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm		11.734.560.000	11.734.560.000	
	- Kinh phí tự chủ		10.142.000.000	10.142.000.000	
	- Kinh phí không tự chủ (Thưởng theo NĐ 73/2024)		508.000.000	508.000.000	
	- Kinh phí không tự chủ		1.084.560.000	1.084.560.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		11.734.560.000	11.734.560.000	
	- Kinh phí tự chủ		10.142.000.000	10.142.000.000	
	- Kinh phí không tự chủ (Thưởng theo NĐ 73/2024)		508.000.000	508.000.000	
	- Kinh phí không tự chủ		1.084.560.000	1.084.560.000	
4	Kinh phí thực hiện trong năm		11.734.560.000	11.734.560.000	
	- Kinh phí tự chủ		10.142.000.000	10.142.000.000	
	- Kinh phí không tự chủ (Thưởng theo NĐ 73/2024)		508.000.000	508.000.000	
	- Kinh phí không tự chủ		1.084.560.000	1.084.560.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán		11.734.560.000	11.734.560.000	
	- Kinh phí tự chủ		10.142.000.000	10.142.000.000	
	- Kinh phí không tự chủ (thưởng theo NĐ 73)		508.000.000	508.000.000	
	- Kinh phí không tự chủ		1.084.560.000	1.084.560.000	

6	Dự toán bị huỷ		0	0
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		0	0
B	Nguồn dịch vụ			
I	Học phí			
1	Số dư năm trước chuyển sang		501.148.631	501.148.631
2	Số thu được trong năm		1.812.360.000	1.812.360.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm		1.086.008.634	1.086.008.634
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		1.227.500.000	1.227.500.000
II	Trông xe học sinh			
1	Số dư năm trước chuyển sang		16.137.000	16.137.000
2	Số thu được trong năm		82.350.000	82.350.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm		67.031.000	67.031.000
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		31.456.000	31.456.000
I	Nguồn dạy thêm			
1	Số dư năm trước chuyển sang		152.386.108	152.386.108
2	Số thu được trong năm		339.905.000	339.905.000
3	Tổng kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm		492.291.108	492.291.108
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		0	0
II	Nguồn nước uống học sinh			
1	Số dư năm trước chuyển sang		16.150.734	16.150.734
2	Số thu được trong năm		243.864.000	243.864.000
3	Tổng kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm		259.208.880	259.208.880
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		805.854	805.854
C	Các khoản thu khác			
I	Chăm sóc sức khỏe ban đầu			
1	Số dư năm trước chuyển sang		43.712.739	43.712.739
2	Số thu được trong năm		87.944.975	87.944.975
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm		73.402.956	73.402.956

4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		58.254.758	58.254.758
II	BHYT học sinh			
1	Số dư năm trước chuyển sang		0	0
2	Số thu được trong năm		944.541.000	944.541.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng đề nghị quyết toán trong năm		944.541.000	944.541.000
4	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		0	0

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026 (Bảng phụ lục kèm theo)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2024-2025	Học kỳ I Năm học 2025-2026
1	Tiền học phí	đồng/tháng/HS	100.000đ x tháng thực gửi	Miễn phí 100%
2	Tiền trông xe học sinh	đồng/tháng/HS	Xe đạp: 10.000đ x tháng thực học Xe đạp điện: 20.000đ x tháng thực gửi	Xe đạp: 10.000đ x tháng thực học Xe đạp điện: 20.000đ x tháng thực gửi
3	Tiền nước uống	đồng/tháng/HS	5.000đ x tháng thực học	5.000đ x tháng thực học
4	Tiền học thêm	đồng/tháng/HS	5.000 đ x số tiết thực học trong tháng	
5	Bảo hiểm y tế học sinh	đồng/năm/HS		631.800đ/năm

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Trong năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025

STT	Họ và tên	Đối tượng được miễn học phí	Lớp	Hỗ trợ chi phí học tập HKI			Hỗ trợ chi phí học tập HKII			Tổng cộng số tiền
				Số tháng hưởng	Số tiền	Thành tiền	Số tháng hưởng	Số tiền	Thành tiền	
1	Nguyễn Văn Giàu	Hộ nghèo	9A4	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000

2	Trần Thanh Phương	Hộ nghèo	9A6	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000
3	Lê Nguyễn Quỳnh Chi	Hộ nghèo	8A3	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000
4	Đình Quỳnh Mai	Hộ nghèo	8A5	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000
5	Hoàng Thị Yến Vy	Hộ nghèo	8A5	4	150.000	600.000				600.000
6	Hoàng Công Anh	Hộ nghèo	8A5	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000
7	Trần Thế Tuấn	Hộ nghèo	8A7	4	150.000	600.000				600.000
8	Trình Nhật Minh	Hộ nghèo	8A7	4	150.000	600.000				600.000
9	Hoàng Văn Minh	Hộ nghèo	6A3	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000
10	Hoàng Phương Trinh	Hộ nghèo	6A8	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000
11	Hoàng Huy Mạnh	Hộ nghèo	7A8	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000
12	Đỗ Ngọc Bảo Anh	Khuyết tật	7A8	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000
13	Đoàn Hoàng Vinh	Khuyết tật	6A5	4	150.000	600.000	5	150.000	750.000	1.350.000
	Tổng cộng					7.800.000			7.500.000	15.300.000

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2025-2026

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	Mức hỗ trợ	Số tháng hưởng	Tổng số tiền hỗ trợ chi phí học tập
1	Lê Nguyễn Quỳnh Chi	9A3	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
2	Đình Quỳnh Mai	9A5	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
3	Hoàng Công Anh	9A5	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
4	Hoàng Văn Minh	7A3	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
5	Hoàng Phương Trinh	7A8	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
6	Hoàng Ngọc Gia Bảo	6A1	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
7	Hoàng Huy Mạnh	8A8	Hộ nghèo	150.000	4	600.000
8	Đỗ Ngọc Bảo Anh	8A8	Khuyết tật	150.000	4	600.000
9	Đoàn Hoàng Vinh	7A5	Khuyết tật	150.000	4	600.000
	Tổng cộng					5.400.000

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

+ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

+ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

+ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu - Chi ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính)

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định (Các biểu 09b-CK/TSC; 09c-CK/TSC).

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện các Nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước

Nhà trường đã triển khai đầy đủ các Nghị quyết, chỉ thị của tổ chức Đảng cấp trên, chính sách pháp luật của Nhà nước trong các cuộc họp Đảng

Chấp hành tốt điều lệ Đảng, thường xuyên quán triệt, chỉ đạo và tuyên truyền CB, GV, NV trong nhà trường thực hiện tốt, nghiêm túc chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước

Nhà trường luôn chú trọng xây dựng tập thể đoàn kết nội bộ trong cơ quan đơn vị tạo dựng môi trường làm việc đoàn kết, tích cực, thân thiện và cởi mở; tổ chức và thực hiện nghiêm túc có hiệu quả việc đẩy mạnh “ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”

Nhà trường chức và triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của ngành về nhiệm vụ năm học, các nội dung về chuyên môn và hoạt động ngoài chuyên môn, đặc biệt là chỉ đạo thực hiện tốt về phòng chống các loại dịch bệnh theo các văn bản chỉ đạo của các cấp các ngành

Xây dựng và tổ chức cho học sinh học tập các nội quy, quy tắc ứng xử, quy chế nhà trường, tiếp cận các kỹ năng mềm, quyền lợi và trách nhiệm của học sinh

2. Kết quả việc thực hiện quy chế dân chủ trong năm học

Nhà trường đã xây dựng Quy chế dân chủ, có quy định và hình thức đề CB, GV, NV được bàn bạc, tham gia ý kiến vào các chủ trương và nhiệm vụ công tác của trường tại hội nghị nhà giáo, CBQLGD, người lao động, hàng tháng họp Hội đồng triển khai bàn bạc kế hoạch, nhiệm vụ hàng tuần, tổ chức giao ban, đoàn thể tham gia đóng góp ý kiến vào các hoạt động của nhà trường

Cán bộ, giáo viên, nhân viên nắm bắt được thông tin về các chủ trương, kế hoạch của trường, về những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ và quyền lợi của mình như: công tác quy hoạch, tuyển dụng, phân công nhiệm vụ,... về công tác chuyên môn nắm bắt thực hiện các văn bản chỉ đạo về chương trình, kế hoạch...

Về công tác tài chính, kinh phí NS tự chủ: Đảm bảo chi lương, các chế độ khen thưởng, công tác phí, nghỉ chế độ thai sản,... theo đúng quy chế Chi tiêu nội bộ

3. Công tác tiếp dân

Nhà trường đã tổ chức tốt việc tiếp dân và cha mẹ học sinh, giải quyết các kiến nghị của CB, GV, NV, nhân dân và Cha mẹ học sinh. Nhà trường luôn chủ động tạo môi trường làm việc để CB, GV, NV luôn tích cực tham gia đóng góp ý kiến vào các hoạt động của nhà trường. kiên quyết đấu tranh chống những hiện tượng gây bè phái, mất đoàn kết và những hiện tượng vi phạm dân chủ, kỷ cương trong trường. Đồng thời nêu cao và thực hiện tốt quy định của Pháp lệnh cán bộ công chức, viên chức, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, giữ gìn phẩm chất uy tín, danh dự Nhà giáo, tôn trọng đồng nghiệp, phụ huynh và học sinh. Phát huy nội lực để giữ vững thương hiệu của nhà trường

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2025 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường THCS Mỹ Xá.

Nơi nhận:

- Website của trường
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Hải

